

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)  
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ  
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI  
(EIA & SIA)**

**Pakse, tháng 12/2023**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN KỸ THUẬT  
VIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG (SFMI)**

**Nhóm tư vấn thực hiện**

ThS. Đào Lê Huyền Trang

TS. Đào Công Khanh

ThS. Nguyễn Thùy Linh

KS. Ngô Đình Thọ

KS. Đặng Đình Phùng

CN. Chanxúc Xayyasit

CN. Nguyễn Thị Hải

KS. Trịnh Văn Pháp

*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

**Viện QLRBV và Chứng chỉ rừng**

*Parkse, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

**Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk**

## MỤC LỤC

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	6
I – THÔNG TIN CHUNG.....	6
II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
2.1. Vị trí địa lý .....	7
2.2. Địa hình .....	7
2.3. Khí hậu.....	7
2.4. Thủy văn.....	8
2.5. Địa chất và thổ nhưỡng .....	8
2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	9
III – ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI .....	10
3.1. Tỉnh Salavan .....	10
3.2. Tỉnh Champasak.....	12
3.3. Đánh giá chung về điều kiện dân sinh kinh tế xã hội đối với kinh doanh rừng.....	15
IV – HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN .....	15
4.1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng.....	15
4.2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng.....	16
4.3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất .....	18
CHƯƠNG II. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ.....	19
I – CĂN CỨ CỦA ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI.....	19
1.1. Các công ước và chương trình Quốc tế mà Lào tham gia.....	19
1.2. Các quy định pháp lý của Lào.....	19
1.3. Các quy định của FSC liên quan đến tác động môi trường và xã hội .....	20
II – PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN .....	22
2.1. Phương pháp thu thập thông tin:.....	22
2.2. Phương pháp đánh giá: .....	23
CHƯƠNG III. TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI .....	24
I – TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG .....	24
1.1. Tiêu chí đánh giá sự ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.....	26
1.2. Xác định tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động sản xuất .....	27

<b>1.3. Đánh giá các tác động tích cực .....</b>	<b>29</b>
<b>1.4. Đánh giá các tác động tiêu cực .....</b>	<b>30</b>
<b>II – TÁC ĐỘNG XÃ HỘI.....</b>	<b>35</b>
<b>2.1. Tác động tích cực .....</b>	<b>36</b>
<b>2.2. Tác động tiêu cực .....</b>	<b>41</b>
<b>2.3. Khiếu nại .....</b>	<b>42</b>
<b>CHƯƠNG IV. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI.....</b>	<b>43</b>
<b>I – PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>43</b>
<b>II – PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN XÃ HỘI.....</b>	<b>45</b>
<b>CHƯƠNG V. QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>47</b>
<b>I – KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>47</b>
<b>II – KẾ HOẠCH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>47</b>
<b>CHƯƠNG VI. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN .....</b>	<b>50</b>
<b>I – TÓM TẮT VỀ QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG.....</b>	<b>50</b>
<b>II – KẾT QUẢ THAM VẤN VỀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI.....</b>	<b>50</b>
<b>Phụ lục 2. XÁC ĐỊNH NHÓM NGƯỜI BỊ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC .....</b>	<b>54</b>

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty đến 30 tháng 11 năm 2023 .....	16
Bảng 2. Các chính sách, hướng dẫn của FSC liên quan đến .....	22
Bảng 3. Các nội dung cần đánh giá tác động môi trường tại Công ty Daklaoruco .....	24
Bảng 4. Các tiêu chí và mức độ ảnh hưởng của hoạt động sản xuất lâm nghiệp .....	26
Bảng 5. Tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Daklaoruco .....	28
Bảng 6. Tác động tích cực đến môi trường từ hoạt động kinh doanh rừng .....	29
Bảng 7. Mức độ Tác động tiêu cực đến môi trường từ hoạt động kinh doanh rừng .....	30
Bảng 8. Các yếu tố môi trường bị tác động tiêu cực.....	31
Bảng 9. Hóa chất sử dụng trong chăm sóc rừng .....	33
Bảng 10. Hóa chất sử dụng trong hoạt động khai thác.....	34
Bảng 11. Các nội dung cần đánh giá tác động xã hội tại Công ty Daklaoruco .....	35
Bảng 12. Tổng hợp một số chỉ tiêu hoạt động của daklaoruco từ 2019 đến 30/06/2023	36
Bảng 13. Tóm tắt kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2019 -2023.....	38
Bảng 14. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường .....	43
Bảng 15. Mẫu kế hoạch quản lý môi trường .....	47
Bảng 16. Mẫu kế hoạch giám sát đơn giản.....	49

## **DANH MỤC VIẾT TẮT**

CCR	Chứng chỉ rừng
CT	Công ty
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
FSC	Hội đồng Quản trị rừng thế giới (Forest Stewardship Council)
SFMI	Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
PCCR	Phòng chống cháy rừng

## CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

### I – THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk (DAKLAORUCO) trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đăk Lăk (DRI) được thành lập ngày 06/12/2004, với nhiệm vụ chính là thực hiện Dự án trồng 10.000 ha cao su cùng một số cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào. Thời gian thực hiện Dự án 50 năm, tổng vốn đầu tư 80 triệu USD.

- Tên Công ty:
  - Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO SU ĐĂK LĂK
  - Tên tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY
  - Tên viết tắt: DAKLAORUCO
- Trụ sở đăng ký và các thông tin giao dịch của Công ty:
  - Địa chỉ trụ sở chính: Bản Tha Luông, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước CHDCND Lào
  - Điện thoại: 031 212 570
  - Fax: 031 252 982
  - E-mail: daklaoruco@daklaoruco.com
  - Website: www.daklaoruco.com
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến và cung ứng cao su thiên nhiên.
- Các đơn vị trực thuộc: 04 nông trường trồng cao su (NT1, NT2, NT3, NT4); 01 nhà máy chế biến cao su công suất 18.000 tấn/năm, sản xuất các sản phẩm chính: SVR3L, SVR10, SVR CV50, SVR CV60.

Trong thời gian tới, Dakaloruco thực hiện phát triển Công ty theo hướng bền vững gắn liền với 3 yếu tố “*phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - trách nhiệm với cộng đồng và xã hội*”, phấn đấu trở thành một doanh nghiệp có danh tiếng trong ngành cao su Đông Nam Á, và tiến tới trở thành một doanh nghiệp có vị thế trong ngành cao su thế giới.

## II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Vị trí địa lý

Vùng hoạt động của Công ty nằm trong cao nguyên Bolaven – miền Nam của Lào. Toàn công ty nằm trên địa bàn 2 huyện Bachieng và Pathoomphone thuộc tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam thuộc tỉnh Sanaval gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1, tỉnh Champasak: Vị trí: 140 59' 24" – 150 10' 48" kinh độ Bắc , và 1080 49' 48" - 1090 03' 00" vĩ độ Đông;
- Khu vực 2, tỉnh Salavan: 150 27' 00" - 150 28' 24" vĩ độ Bắc, 1080 52' 48" – 1090 08' 24" kinh độ Đông.

**Công ty có 04 nông trường trực thuộc, gồm:**

- Nông trường 1. Trụ sở đóng tại Bản May, huyện Bachieng, tỉnh Champasak
- Nông trường 2. Trụ sở đóng tại Bản Vangkhanan, huyện Laongam, tỉnh Salavan
- Nông trường 3. Trụ sở đóng tại Bản Nongpaheng, huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak
- Nông trường 4. Trụ sở đóng tại Bản Noong Ke, huyện Laongam, tỉnh Sanavan

### 2.2. Địa hình

Khu vực hoạt động của Công ty nằm trên cao nguyên Bolaven có địa hình tương đối bằng phẳng, có mức độ chia cắt nhỏ, độ dốc thấp dần từ dãy núi Trường Sơn đến thung lũng sông Mê Kông, có độ cao trung bình 280 mét so với mực nước biển.

### 2.3. Khí hậu

*Khu vực nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, mang các đặc điểm:*

- Chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5-10 và mùa khô từ tháng 10-4 của năm tiếp theo.
- Nhiệt độ:
  - **Tỉnh Champasak:** Nhiệt độ trung bình 27,9<sup>0</sup>C đối với mùa mưa 28,17<sup>0</sup>C và mùa khô là 27,55<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 32,5<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm 23,2<sup>0</sup>C



- **Tỉnh Salavan:** Nhiệt độ trung bình 24,2<sup>0</sup>C, đối với mùa mưa 27,95<sup>0</sup>C và mùa khô 26,5<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 34,9<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm 20,6<sup>0</sup>C
- Độ ẩm
  - **Tỉnh Champasak:** Độ ẩm trung bình 70% trong các tháng của mùa mưa 78,67%, mùa khô 61,5%;
  - **Tỉnh Salavan:** Độ ẩm trung bình 77% trong các tháng của mùa mưa 82%, mùa khô 71,5%.
- Lượng mưa:
  - **Tỉnh Champasak:** Tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.347 mm, số lượng ngày nắng 144 ngày, lượng mưa trung bình các tháng trong mùa mưa 294,35mm/tháng, trung bình trong các tháng mùa khô 11mm/tháng.
  - **Tỉnh Salavan:** Tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.452 mm, số lượng ngày nắng 142 ngày, lượng mưa trung bình 380mm/tháng, mùa khô 26mm/tháng.
- Tốc độ gió: Tốc độ gió trung bình 02 m/giây. Hướng gió thay đổi theo mùa và theo từng tháng trong năm, từ tháng 02-09 là gió từ hướng Đông Nam và từ tháng 10-01 năm tiếp theo là từ hướng Bắc.

## 2.4. Thủy văn

Cả hai khu vực Champasak và Salavan có hệ thống sông suối tương đối nhiều. Trong đó, tỉnh Salavan có một số suối có lượng nước nhiều trong mùa khô như: suối Ten, suối Tan, suối Păng, còn lại là suối nhỏ thường mùa khô không có nước. Đối với tỉnh Champasak có suối Nặm Om, suối Lu Si là những suối lớn và có dòng sông Mê Kông chảy qua.

## 2.5. Địa chất và thổ nhưỡng

Cả hai khu vực tỉnh Champasak và tỉnh Salavan đều thuộc nhóm đất đỏ bazan, đất sét và đất pha sét thích hợp với việc phát triển trồng cao su, cà phê, điều, ca cao, cây bông.

### Nhóm đất đỏ bazan

Phân bố ở các nông trường 1, 2 và 4. Đất đỏ bazan có tầng đất dày >100cm, có đặc điểm lý và hóa tính như sau:

- Lý tính: Đất có thành phần cơ giới sét hoặc sét pha thịt, tỷ lệ sét từ 60% trở lên, đất có kết cấu viên, tơi xốp khá cho nên đất có khả năng giữ ẩm tốt.
- Hóa tính: Đất có tầng mặt hơi chua  $pH_{H_2O}$  từ 5,2 đến 5,5; hàm lượng cacbon, đạm, lân ở mức cao, kali tổng số và lân dễ tiêu ở mức trung bình; các chất trao đổi như canxi, magie và các cation trao đổi đều ở mức trung bình.

### **Nhóm đất cát pha**

Phân bố chủ yếu ở Nông trường 3, đất có tỷ lệ sét thấp nên có đặc điểm: thấm nước nhanh, giữ nước kém, dễ bị khô hạn, thoáng khí, chất hữu cơ bị phân giải và rửa trôi nhanh, tỷ lệ mùn trong đất thấp.

## **2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

### **Thuận lợi**

Khu vực quản lý của Công ty nằm trên 2 tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng:

- Địa hình khá bằng phẳng, thuận lợi cho công tác quy hoạch quản lý cũng như phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với chi phí thấp.
- Khí hậu thời tiết tuy có một số tháng khắc nghiệt nhưng hầu hết là ôn hòa thuận lợi, lượng mưa, độ ẩm và nhiệt độ phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây Cao su, điều...
- Diện tích nhóm đất đỏ bazan chiếm tỉ lệ lớn trên tổng diện tích vùng dự án, đây là nhóm đất quý và có giá trị với độ dày tầng đất hữu hiệu trên 100cm, thành phần cơ giới đất rất thích hợp cho sự sinh trưởng phát triển của nhiều loại cây trồng, đự biệt là cây Cao su.

### **Khó khăn**

- Vị trí địa lý của dự án trải dài trên địa bàn 2 tỉnh, gây khó khăn trong công tác quản lý, chỉ đạo chung của toàn Công ty.
- Mùa mưa thường xuyên ảnh hưởng mưa bão từ biển Đông, lượng mưa nhiều và tập trung, ảnh hưởng lớn đến công tác khai thác mủ (đặc biệt các tháng 7,8,9 hàng năm).

### III – ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI

#### 3.1. Tỉnh Salavan

##### 3.1.1. Dân số, dân tộc, lao động

- Toàn tỉnh có 10 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thâng;
- Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 424.808 người. Trong đó: dân số nữ: 214.379 người;
- Lao động trong độ tuổi lao động 317.538 người. Trong đó: lao động nữ 162.261 người.

##### 3.1.2. Kinh tế.

#### **Nông Lâm nghiệp**

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi. Tập trung sản xuất đáp ứng nhu cầu cung cấp lương thực, một số mặt hàng được xuất khẩu trong đó: Gạo đạt 1,9 triệu tấn, bằng 88% kế hoạch, so với 5 năm trước, tăng 13%, bằng 88% kế hoạch, - Cà phê đạt 130 nghìn tấn, bằng 77% kế hoạch. Khoai lang đạt 116 nghìn tấn, gấp hơn 2 lần kế hoạch. Sắn đạt 2,8 triệu tấn tăng gấp 3 lần. Bắp đạt 79 nghìn tấn vượt kế hoạch gấp 2 lần. Ngoài ra đã đẩy mạnh phát triển trên diện rộng về chăn nuôi cá, bò và lợn...

Hoạt động lâm nghiệp: Tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng. Chú trọng quản lý 3 loại rừng (rừng bảo tồn, rừng sản xuất và rừng phòng hộ), trồng mới 40.449 ha với tỷ lệ che phủ rừng là 300 nghìn ha, chiếm 62% trong 3 loại rừng.

#### **Công nghiệp**

Có 533 nhà máy công nghiệp tăng 47 nhà máy so với 5 năm trước. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp chế biến và thủ công nghiệp đạt 1.700 tỷ kip vượt 12% kế hoạch, giao dịch hàng hóa đạt 7,652 tỷ kip vượt 42% kế hoạch, giá trị xuất khẩu 1,853 tỷ kip, vượt 69% kế hoạch, kiểm tra, giám sát - quản lý giá cả hàng hóa ở mức bình thường.

#### **Năng lượng - Khai thác mỏ**

Sản xuất được 2,244 triệu KWh điện, tăng 11% so với 5 năm trước, so với kế hoạch vượt 2,2%, mở rộng điện lưới 126 bản, 8 huyện đều được sử dụng 100% điện. Khai thác than đá được 480 nghìn tấn, đá vôi được 1.650 nghìn tấn, đất nung được 150 nghìn tấn, đá xây dựng 70 nghìn tấn.

### 3.1.3. Xã hội

#### **Giáo dục và thể thao**

Hệ thống giáo dục được phát triển và mở rộng, chất lượng giáo dục được nâng cao. Vấn đề thiếu giáo viên có thể được giải quyết ở mức khá, tỉnh đã chính thức công bố hoàn thành giáo dục trung học phổ thông (tỉnh thứ 7 trong cả nước). Toàn tỉnh có 785 trường học. Trong đó:

- Giáo dục mầm non: Toàn Tỉnh có 84 trường mẫu giáo công lập và tư nhân (03 trường tư nhân). Tổng học sinh 11.963 người, nữ là 6.036 người. Tổng giáo viên là 534 người, nữ là 523 người.
- Giáo dục tiểu học: Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 605 trường công lập. Tổng số học sinh 51.388 người, nữ 24.735 người. Tổng số giáo viên 2.208 người, nữ 1.182 người.
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 94 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3). Tổng số học sinh 29.499 người, nữ 14.029 người. Tổng số giáo viên 1.594 người, nữ 804 người.
- Dạy nghề: Toàn tỉnh có 02 trường dạy nghề (01 trường tư nhân). Tổng học viên 853 người, nữ 230. Tổng số giáo viên 66 người, nữ 17 người.

Ngoài ra tỉnh Salavan còn có trường 1 trường cao đẳng sư phạm, 01 trung tâm tiếng Việt và 01 trung tâm ICT.

#### **Y tế**

Tập trung nâng cấp chất lượng và mở rộng các dịch vụ đa dạng như: dịch vụ miễn phí, khuyến khích, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDG (The Sustainable Development Goals).

#### **Văn hóa và du lịch**

- i. Thành lập 19.720 gia đình văn hóa, thành lập 203 bản văn hóa, thành lập phòng ban gương mẫu cấp tỉnh được 10 phòng ban và huyện 39 phòng ban;

- ii. Đã đầu tư nhiều kinh phí để phát triển các điểm du lịch hiện đại, đặc biệt là điểm du lịch tự nhiên Phu Pha Suk, nơi có hang động đẹp với các khối đá sáng bóng lấp lánh. Chiều dài của hang theo khảo sát ban đầu là hơn 7km, xung quanh là rừng tự nhiên. Tỉnh đã xây dựng một số cơ sở hạ tầng như đường, điện, hồ chứa nước, ao cá, các chòi ngắm phong cảnh... Đồng thời, cải tạo, nâng cấp các nguồn du lịch tự nhiên tiềm năng như: thác Lo, Keng Ku, Pak Set và các điểm du lịch trên địa bàn huyện... Tổng cộng có 490 nghìn lượt khách du lịch đến tham quan, tạo nguồn thu trực tiếp và gián tiếp hơn 69 triệu USD.

## 3.2. Tỉnh Champasak

### 3.2.1. Dân số, dân tộc, lao động

- Toàn tỉnh có 22 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thâng, Lao Suông;
- Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 705.876 người. Trong đó: dân số nữ: 355.130 người.
- Tổng số lao động trong độ tuổi 14-60: 451.000 người. Trong đó, lao động khu vực nông nghiệp là 279.620 người, lao động khu vực công nghiệp-xây dựng 38.335 người, lao động khu vực dịch vụ 128.535 người;
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020: 3.054 USD/người/năm.

### 3.2.2. Kinh tế

#### Nông lâm nghiệp

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi.

- Trồng trọt: gồm cây lương thực (70.586 ha), cây ăn trái (12.234 ha) và cây công nghiệp (405 ha) và cây nông nghiệp (26.640 ha)
- Chăn nuôi: gồm chăn nuôi gia súc (lợn, bò, cừu,...), gia cầm (gà công nghiệp, vịt, chim cút...). Sản lượng đạt 47.296 tấn.
- Lâm nghiệp: Với diện tích 1.062.648ha rừng, tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng.

Phân loại rừng: có 03 nhóm:

- Rừng bảo tồn: chia làm 3 loại: Rừng bảo tồn cấp Quốc gia với diện tích 342.011ha; rừng bảo tồn cấp tỉnh với diện tích 72.110ha; rừng bảo tồn cấp huyện với diện tích 44.159ha và rừng bảo tồn cấp bản với diện tích 10.875ha.
- Rừng sản xuất: diện tích 122.633ha;
- Rừng phòng hộ: chia làm 3 loại: Rừng phòng hộ cấp Quốc gia, diện tích 194.503ha; rừng phòng hộ cấp tỉnh với diện tích 187.529ha và rừng phòng hộ cấp huyện với diện tích 88.828ha.
- Thủy lợi: Tỉnh đã và đang triển khai 120 dự án về thủy lợi phục vụ nông nghiệp như: lắp đặt các máy bơm nước dùng điện, xây dựng các đập tràn, xây các hồ chứa nước, khai thác nước ngầm...

### **Thương mại**

- Tổng giá trị thu mua sản phẩm trong nước năm 2020: 16.939,88 tỷ kíp, đạt 149,62%.
- Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020: 263,61 triệu USD, đạt 105,5% so với kế hoạch.
- Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa: đạt 219,27 triệu USD, tương đương 72,2% kế hoạch năm.
- Thương mại biên giới: đạt 0,55 triệu USD, tương đương 13,82% kế hoạch năm.
- Tổng giá trị buôn bán qua cửa khẩu (thương mại tiểu ngạch): đạt 17,1 triệu USD, tương đương 70,54% kế hoạch năm.

### **Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp**

Tổng sản xuất sản phẩm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp năm 2020 đạt 4.285,69 tỷ Kíp, đạt 88,53% kế hoạch năm.

#### **3.2.3. Xã hội**

##### **Giáo dục**

- Giáo dục mầm non: Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 273 cơ sở giữ trẻ và trường mẫu giáo công lập và tư nhân. Tổng số lớp học là 749 lớp. Tổng học sinh 17.987 người, nữ là 8.981 người. Tổng giáo viên là 217 người, nữ là 212 người.
- Giáo dục tiểu học: Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 748 trường công lập và tư nhân. Tổng số lớp học 2.882 lớp. Tổng số học sinh 76.984 người, nữ

37.624 người. Tổng số giáo viên 3.041 người, nữ 1.982 người.

- Giáo dục trung học cơ sở: Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 167 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3). Tổng số lớp học 1.720 lớp. Tổng số học sinh 52.530 người, nữ 26.072 người. Tổng số giáo viên 3.428 người, nữ 2.009 người.
- Giáo dục trung học phổ thông: Tổng số trường trung học phổ thông của toàn tỉnh là 82 trường. Tổng số lớp học 1.161 lớp. Tổng số học sinh 35.065 người, nữ 17.769 người. Tổng số giáo viên 1.292 người, nữ 700 người.
- Dạy nghề: Toàn tỉnh có 33 cơ sở dạy nghề, trung tâm tiếng Anh, trung tâm Tin học.
- Giáo dục bậc cao: Toàn tỉnh có 10 cơ sở giáo dục bậc cao (đại học, cao đẳng) thuộc khối công lập và tư nhân. Tỉnh có 01 trường đại học (Trường đại học Champasak - Km 7 - thành phố Pakse - tỉnh Champasak).

### **Văn hoá**

- Hoạt động văn hoá: Chủ động khôi phục và nâng cao nền văn hoá dân tộc mang tính dân tộc, tiến bộ. Tạo dựng gia đình văn hoá được 1.000 hộ gia đình, bản văn hoá được 10 bản.
- Hoạt động du lịch: Khuyến khích, thúc đẩy các đơn vị kinh doanh dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ, vận hành đúng quy định, cung cấp dịch vụ nhanh chóng, thuận tiện, an toàn và thoả mãn cho du khách. Đồng thời nỗ lực thu hút ngày càng nhiều khách đến tham quan các điểm du lịch trong tỉnh. Dự kiến sẽ có 120.750 khách du lịch trên địa bàn tỉnh trong đó: 172.500 khách du lịch trong nước, 8.625 khách du lịch nước ngoài, 43.125 người khách du lịch biên giới và tạo ra thu nhập 9,50 triệu USD.

### **Y tế**

- Tỉnh có 01 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh với 250 giường bệnh, 04 bệnh viện cộng đồng loại A, 05 bệnh viện cộng đồng loại B, 01 trung tâm dịch vụ sức khỏe, 75 bệnh viện nhỏ, 53 phòng khám bệnh tư nhân và 257 hiệu thuốc tân dược tư nhân;
- Tổng số cán bộ nhân viên y tế trong tỉnh có 1.597 người.

### 3.3. Đánh giá chung về điều kiện dân sinh kinh tế xã hội đối với kinh doanh rừng

#### 3.3.1. Thuận lợi

- Nhìn chung giữ được hoà bình chính trị, trật tự xã hội. Về cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp có khả năng đáp ứng với tình hình hiện nay;
- Tỉnh đã được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, thủy lợi nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp trong mùa khô.

#### 3.3.2. Khó khăn

- Việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đang trong giai đoạn môi trường không thuận lợi, có nhiều yếu tố bên ngoài tác động như suy thoái kinh tế toàn cầu...
- Kinh tế vĩ mô nhanh chóng bị ảnh hưởng do cơ sở sản xuất trong nước chưa vững mạnh và chưa gắn liền nhiều đến công nghiệp chế biến như mong muốn, hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu chưa qua chế biến.
- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm chưa được tốt và chất lượng không cao.
- Việc phổ biến pháp luật còn mang tính hình thức, nên hiệu quả thực tế chưa cao.
- Việc quản lý, thu các khoản phí, lệ phí chưa được tập trung thông qua hệ thống ngân sách.
- Công tác quản lý nhập khẩu hàng hoá chưa được chú trọng, nhập khẩu không đúng quy định pháp luật như: trốn thuế, hàng không đạt tiêu chuẩn.
- Giải quyết vấn đề tệ nạn xã hội như vấn đề ma tuý, giết người, trộm cắp, di cư lao động trái phép....tuy đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn không có xu hướng giảm.

## IV – HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

### 4.1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng đến ngày 01/12/2023 hiện trạng tài nguyên rừng, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc được Nhà nước Lào giao quản lý sử dụng **10.169,93 ha** đất trên địa bàn 24 bản, thuộc huyện Lao Ngam, tỉnh Salavan; huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak. Diện tích nêu trên bao gồm đất thuê, được giao và đất của vườn Quốc gia Dong Hua Sao hiện Công ty đang được phép sử dụng sau thời kì kiến thiết cơ bản đến giai đoạn khai thác xong mù chu kì 1 như sau:



Tổng diện tích công ty đang quản lý (**đất được Nhà nước giao/cho thuê**): 10.169,93 ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp, bao gồm đất có rừng và các loại đất lâm nghiệp khác: 9.812,44 ha; gồm:
  - Diện tích đất có rừng: 9.178,8 ha. Trong đó:
    - + Rừng trồng Cao su: 8.605,77 ha (bao gồm diện tích 13,47 ha hành lang ven suối đang có Cao su);
    - + Rừng trồng các loài cây khác (keo, bạch đàn): 573,03 ha;
  - Diện tích đất lâm nghiệp khác (vườn ươm, đường vận xuất, đất hợp thủy mùa mưa, đất xâm canh): 633,64 ha.
- Diện tích đất khác ngoài đất lâm nghiệp (Trụ sở, nhà máy chế biến, mặt nước...): 357,5 ha.

#### 4.2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng

Đến thời điểm tháng 10 năm 2023, diện tích đưa vào sử dụng của Công ty là **10.169,93** ha, chiếm 100%.

Công ty đã tổ chức quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả diện tích đất được Nhà nước giao/cho thuê; quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng và đất được giao.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty đến 30 tháng 11 năm 2023

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
	<b>Tổng diện tích đang quản lý và sử dụng</b>	<b>10.169,93</b>	<b>2.888,75</b>	<b>2.474,91</b>	<b>3.122,44</b>	<b>1.683,83</b>	Bao gồm đất thuê, được giao+đất của vườn QG hiện CT đang được phép sử dụng
A	Diện tích do Công ty thuê của Chính phủ Lào	7.898,44	1.717,88	2.474,91	2.021,82	1.683,83	
I	Đất lâm nghiệp	7.863,37	1.695,32	2.471,26	2.016,43	1.680,36	
1	Đất có rừng	7.051,11	1.548,56	2.164,06	1.870,57	1.467,93	
1.1	Rừng trồng cao su	6.478,08	1.503,29	2.164,06	1.342,81	1.467,93	
1.2	Rừng trồng loài cây khác	573,03	45,27	-	527,76	-	

a.	Rừng trồng điều	556,50	40,85	-	515,65	-	
b.	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	4,42	-	12,11	-	
<b>2</b>	<b>Đất lâm nghiệp khác</b>	<b>812,25</b>	<b>146,76</b>	<b>307,21</b>	<b>145,86</b>	<b>212,43</b>	
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, đất trồng, cây bụi	148,45	-	88,17	23,01	37,27	Đất bị ngập nước mùa mưa, cây bụi, đất đồi đá không có khả năng trồng rừng
2.2	Đất xâm canh	101,80	1,24	29,85	7,19	63,52	
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	13,47	11,11	0,64	1,72	-	
2.4	Đường bao lô	267,37	57,50	96,91	52,92	60,04	
2.5	Đường vận xuất	262,89	67,33	82,96	61,02	51,59	
2.6	Đất vườn ươm + Quy hoạch Vườn ươm	18,27	9,58	8,69			
<b>II</b>	<b>Đất phi lâm nghiệp</b>	<b>35,07</b>	<b>22,56</b>	<b>3,65</b>	<b>5,39</b>	<b>3,47</b>	
1	Đất trụ sở Nông trường	6,37	1,13	1,34	1,85	2,05	
2	Đất trụ sở các đội công nhân	11,18	5,07	2,20	2,67	1,24	
3	Khu xử lý nước thải	3,86	3,86	-	-	-	
4	Nhà máy nhiệt	0,26	0,26	-	-	-	
5	Nhà máy chế biến	4,65	4,65	-	-	-	
6	Mặt nước	6,36	6,30	-	0,06	-	
7	Sân vận động + Trạm y tế	2,39	1,29	0,11	0,81	0,18	
<b>B</b>	<b>Diện tích thuộc VQG quản lí nhưng Công ty đang sử dụng</b>	<b>2.271,49</b>	<b>1.170,87</b>	<b>-</b>	<b>1.100,62</b>	<b>-</b>	Sẽ trả lại vườn QG sau khai thác mỏ theo kế hoạch
<b>I</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>2.271,49</b>	<b>1.170,87</b>	<b>-</b>	<b>1.100,62</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Đất có rừng</b>	<b>2.114,21</b>	<b>1.102,89</b>	<b>-</b>	<b>1.011,32</b>	<b>-</b>	
1.1	Rừng trồng cao su	2.114,21	1.102,89		1.011,32	-	
1.2	Rừng trồng loài cây khác	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất lâm nghiệp khác</b>	<b>157,28</b>	<b>67,98</b>	<b>-</b>	<b>89,30</b>	<b>-</b>	
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, đất trồng, cây bụi	23,52	1,00	-	22,52	-	Đất bị ngập nước mùa mưa, cây bụi, đất đồi đá không có khả năng trồng rừng
2.2	Đất xâm canh	2,54	0,81	-	1,73	-	

2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	-	-	-	-	-	
2.4	Đường bao lô	55,05	24,86	-	30,19	-	
2.5	Đường vận xuất	76,16	41,31	-	34,85	-	
<b>II</b>	<b>Đất phi lâm nghiệp</b>	-	-	-	-	-	

Nguồn: Trích xuất từ bản đồ kỹ thuật số (Tháng 11 năm 2023)

#### 4.3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gổ Cao su là 10.169,93 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.898,45 ha và 2.271,49 ha do vườn Quốc gia Dong Hủa Sao quản lý nhưng Công ty được phép sử dụng hết giai đoạn khai thác mủ của chu kì kinh doanh đầu tiên và sẽ trả lại vườn QG theo thỏa thuận. Trong đó đất có rừng trồng 9.168,02 ha, đường bao lô trong rừng 322,42 ha. Trong diện tích Công ty đang sử dụng không có rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng thuộc VQG Dong Hủa Sao quản lý nhưng hiện tại Công ty đang được phép sử dụng trên diện tích 2.271,49 ha (có 2.114,21 ha Cao su và 157,28 ha đất khác). Được Công ty quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường trong khu vực;
- Nhìn chung rừng và đất rừng hiện nay đang được Công ty tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ, Công ty thường xuyên phối hợp với UBND 2 huyện và Hạt Kiểm lâm trên địa bàn, Ban quản lý các bản và các đơn vị liên quan tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; phối hợp với các xã, phường, thôn xóm cộng đồng người có uy tín để tuyên truyền, vận động các hộ gia đình có ý thức trong công tác bảo vệ đất rừng. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng luôn được Công ty quan tâm, hằng năm Công ty phối hợp với cơ quan Kiểm lâm xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức tuyên truyền cho các hộ gia đình sống gần rừng có ý thức phòng cháy, chữa cháy rừng; chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng...nên phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại nghiêm trọng về rừng và đất.

## **CHƯƠNG II. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

### **I – CĂN CỨ CỦA ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI**

#### **1.1. Các công ước và chương trình Quốc tế mà Lào tham gia**

Hiện nay trên thế giới có khoảng trên 300 công ước, tuyên bố liên quan đến vấn đề môi trường và nhân quyền. Một số công ước mà Lào đã trở thành thành viên như:

- Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)
- Công ước về đa dạng sinh học (CBD)
- Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD),
- Công ước chống buôn bán các loài quý hiếm (CITES),
- Công ước khung về biến đổi khí hậu (UNFCCC),
- Công ước bảo vệ vùng đất ướt (RAMSA),
- Các chương trình môi trường LHQ (UNEP), phong trào bảo vệ rừng, Quản lý rừng bền vững
- Công ước của ILO
- V.v

#### **1.2. Các quy định pháp lý của Lào**

Lào đã ban hành một hệ thống các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực môi trường, nhân quyền, lao động (Phụ lục 1). Một số văn bản liên quan trực tiếp đến đánh giá tác động môi trường và xã hội như

##### **1.2.1. Luật Bảo vệ môi trường 2012**

Luật Bảo vệ môi trường 2012 được Quốc hội nước CHDCND Lào ban hành vào 18/12/2012.

Mục đích của Luật Bảo vệ môi trường quy định các nguyên tắc, quy định và biện pháp liên quan đến quản lý môi trường, giám sát việc bảo vệ, kiểm soát, bảo tồn và phục hồi một cách có chất lượng của việc giảm thiểu tác động và ô nhiễm do con người tạo ra hoặc do thiên nhiên, nhằm tạo sự cân bằng giữa môi trường xã hội và môi

trường tự nhiên, duy trì và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và sức khỏe cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và giảm thiểu sự nóng lên toàn cầu.

Điều 6 của Luật bảo vệ môi trường quy định việc bảo vệ môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau:

1. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ bền vững môi trường tự nhiên - xã hội;
2. Lấy phòng ngừa môi trường tự nhiên và xã hội làm nhiệm vụ chủ chốt, còn phục hồi môi trường tự nhiên và xã hội là nhiệm vụ trọng tâm;
3. Sự tham gia tích cực và tham vấn của cá nhân, tổ chức vào việc bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội;
4. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, năng lượng tiết kiệm, hợp lý, mang lại lợi ích cao nhất và ít tác động nhất đến môi trường; và
5. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường xã hội hoặc tự nhiên do hành động của người vi phạm gây ra, với các bằng chứng và việc áp dụng Quy chuẩn kiểm soát ô nhiễm là nghĩa vụ của người đó.

### ***1.2.2. Nghị định về đánh giá tác động môi trường Số 21/GoL ban hành ngày 31/01/2019***

Nghị định về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đưa ra các quy định, biện pháp liên quan đến quản lý, giám sát của hoạt động đánh giá tác động môi trường. Nghị định nhằm đảm bảo rằng các hoạt động đánh giá tác động môi trường được thực hiện phù hợp với sự minh bạch và phối hợp với việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu và khắc phục hậu quả xấu tác động môi trường, đồng thời đảm bảo việc tái định cư, phục hồi sinh kế và đền bù cho những người bị ảnh hưởng được thực hiện một cách phù hợp – theo cách tốt hơn so với trước khi có dự án. Nó cũng đảm bảo việc quản lý và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả, đảm bảo các quyền và lợi ích của nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia theo hướng xanh và phát triển bền vững.

## **1.3. Các quy định của FSC liên quan đến tác động môi trường và xã hội**

### ***1.3.1. Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững***

Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của FSC đặc biệt quan tâm và đề cập đến các vấn đề môi trường - xã hội, cụ thể:

**Nguyên tắc 2. Quyền và điều kiện của người lao động**

Tổ chức phải duy trì hoặc nâng cao phúc lợi xã hội và kinh tế của người lao động

**Nguyên tắc 3: Quyền của người bản địa**

Tổ chức sẽ xác định và duy trì các quyền hợp pháp và tập quán của Người bản địa về sở hữu, sử dụng và quản lý đất đai, lãnh thổ và tài nguyên bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

**Nguyên tắc 4: Quan hệ cộng đồng**

Tổ chức sẽ đóng góp vào việc duy trì hoặc nâng cao phúc lợi xã hội và kinh tế của các cộng đồng địa phương.

**Nguyên tắc 5: Lợi ích từ rừng**

Tiêu chí 5.1: Tổ chức phải xác định, sản xuất hoặc cho phép sản xuất các lợi ích và / hoặc sản phẩm đa dạng, dựa trên phạm vi các nguồn lực và dịch vụ hệ sinh thái hiện có trong Đơn vị quản lý để củng cố và đa dạng hóa nền kinh tế địa phương tương ứng với quy mô và cường độ của các hoạt động quản lý.

**Nguyên tắc 6: Giá trị và tác động môi trường**

Tổ chức phải duy trì, bảo tồn và / hoặc khôi phục các dịch vụ hệ sinh thái và các giá trị môi trường tại Đơn vị quản lý, đồng thời phải tránh, sửa chữa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

**Nguyên tắc 7: Lập kế hoạch quản lý**

Tiêu chí 7.1: Tổ chức phải, tương ứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý của mình, đặt ra các chính sách và mục tiêu quản lý phù hợp với môi trường, có lợi về mặt xã hội và hiệu quả về mặt kinh tế. Các bản tóm tắt chính sách và mục tiêu này sẽ được đưa vào kế hoạch quản lý và được công bố rộng rãi.

**Nguyên tắc 8: Giám sát và đánh giá**

Tiêu chí 8.2: Tổ chức phải theo dõi và đánh giá các tác động môi trường và xã hội của các hoạt động được thực hiện trong Đơn vị quản lý và những thay đổi trong điều kiện môi trường của Đơn vị quản lý.

### **Nguyên tắc 9: Khu vực có giá trị bảo tồn cao**

Tổ chức phải duy trì và / hoặc nâng cao Giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị quản lý thông qua việc áp dụng biện pháp ngăn chặn.

### **Nguyên tắc 10: Thực hiện các hoạt động quản lý**

Các hoạt động quản lý do hoặc Tổ chức thực hiện cho Đơn vị quản lý sẽ được lựa chọn và thực hiện nhất quán với các mục tiêu và chính sách kinh tế, môi trường và xã hội của Tổ chức và tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí chung.

### **1.3.2. Các chính sách, hướng dẫn của FSC liên quan đến vấn đề môi trường và xã hội**

Cùng với bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, FSC đã phát triển một hệ thống các chính sách và hướng dẫn liên quan đến vấn đề môi trường và xã hội (Bảng 1).

**Bảng 2. Các chính sách, hướng dẫn của FSC liên quan đến vấn đề môi trường và xã hội**

<b>TT</b>	<b>Mã văn bản</b>	<b>Nội dung</b>
1	FSC-POL-30-001	Chính sách thuốc trừ sâu của FSC
2	FSC-POL-30-001a	Danh mục thuốc trừ sâu nguy hại của FSC
3	FSC-POL-30-001b	Thiết bị bảo hộ
4	FSC-POL-30-401	Chứng nhận FSC và các Công ước của ILO
5	FSC-POL-30-602	Giải thích của FSC về GMO (Sinh vật biến đổi gen)
6	FSC-GUI-30-009	Hướng dẫn về giá trị bảo tồn cao dành cho người quản lý rừng
7	FSC-GUI-60-005	Thúc đẩy bình đẳng giới trong tiêu chuẩn quản lý rừng quốc gia

## **II – PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### **2.1. Phương pháp thu thập thông tin:**

Nhóm chuyên gia đánh giá đã tiến hành thu thập các thông tin sơ cấp và thứ cấp phục vụ cho quá trình đánh giá tác động MT – XH bao gồm:

#### **2.1.1. Phương pháp thu thập các thông tin thứ cấp**

Tiếp cận và thu thập các thông tin thứ cấp bao gồm các số liệu, tài liệu tại văn phòng Công ty như: Các báo cáo cam kết bảo vệ môi trường công ty đã lập, các hợp đồng kinh tế, báo cáo năm, các hồ sơ thiết kế trồng rừng, khai thác, hợp đồng lao động, các hồ sơ liên quan đến hoạt động xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng của Công ty.

### **2.1.2 Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp**

#### ***a. Phương pháp tham vấn***

- Làm việc và phỏng vấn sâu đối với các đối tượng là cán bộ, công nhân thuộc văn phòng công ty và các nông trường;
- Làm việc và tham vấn các bên liên quan bao gồm cán bộ thuộc các cơ quan quản lý địa phương, các cộng đồng, để thu thập các thông tin, các nhận định, nhận xét về các tác động về MT – XH có thể gây ra bởi các hoạt động quản lý rừng tại Công ty.

#### ***b. Phương pháp thu thập thông tin qua quan sát tại hiện trường***

Quan sát tại hiện trường các hoạt động sản xuất tại các đội, vườn ươm, khu vực rừng trồng, hiện trường sau khai thác, các địa điểm trồng rừng ven khe suối, khu vực xây dựng đường lâm sinh ...

### **2.2. Phương pháp đánh giá:**

Trên cơ sở các nguyên tắc (tiêu chuẩn), tiêu chí của FSC liên quan đến vấn đề môi trường và xã hội, nhóm chuyên gia xác định các tác động của toàn bộ các hoạt động quản lý rừng tác động đến môi trường tiến hành lựa chọn các hoạt động cần đánh giá như khai thác, trồng rừng, làm đường, XDCB, vận chuyển, sử dụng hoá chất, phế liệu, xả rác, cháy rừng....

Các phương pháp đã được sử dụng trong đánh giá gồm:

- Phương pháp thống kê: Tiến hành thống kê, tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin thu thập được;
- Phương pháp đánh giá nhanh: Tiến hành đánh giá nhanh và nêu ra được các phát hiện trong quá trình khảo sát thực địa;
- Phương pháp chuyên gia: Trên cơ sở các kinh nghiệm đưa ra những nhận định cũng như các dự báo cũng về các tác động MT – XH;



Bên cạnh đó, nhóm chuyên gia cũng tham khảo các tài liệu đánh giá tác động môi trường – xã hội đã được thực hiện trước đây trong vùng và kết quả đánh giá được tham vấn chính quyền, cộng đồng dân cư địa phương.

## CHƯƠNG III. TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI

### I – TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đánh giá tác động môi trường là quá trình xem xét tất cả các hoạt động sản xuất tại Công ty bao gồm các hoạt động đã làm, đang làm và sắp tới sẽ làm, đánh giá những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của tất cả các hoạt động quản lý rừng đến môi trường đất, nước, không khí, độ che phủ, tài nguyên thực vật và các giá trị về đa dạng sinh học. Có rất nhiều các hoạt động sản xuất kinh doanh đang diễn ra tại Công ty trong đó bao gồm cả những hoạt động gây ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến môi trường, tuy nhiên báo cáo đánh giá này sẽ tập trung nêu ra các tác động tiêu cực và những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đó.

Các hoạt động cần được đánh giá tác động môi trường được nêu chi tiết tại Bảng 3.

**Bảng 3. Các nội dung cần đánh giá tác động môi trường tại Công ty Daklaoruco**

Các nguồn gây tác động đến môi trường	Các yếu tố có thể bị tác động
<p><b>a. Hoạt động trồng và chăm sóc rừng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác đào tạo và tập huấn</li> <li>- Xử lý thực bì: Phát dọn, xử lý thực bì; làm đất;</li> <li>- Sử dụng hóa chất, thuốc diệt cỏ;</li> <li>- Trồng rừng: Loài cây trồng; mức độ phù hợp với lập địa, mùa vụ trồng rừng, hóa chất và thuốc BVTV đã và đang sử dụng...?</li> <li>- Độ che phủ; chất lượng rừng trồng</li> <li>- Chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng trồng; phòng chống chữa cháy rừng và sâu bệnh hại;</li> <li>- Thực hiện các quy định về an toàn, bảo hộ lao động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ che phủ: Tán rừng và diện tích rừng trồng;</li> <li>- Tỷ lệ sống, năng suất, chất lượng cây phù trợ;</li> <li>- Suy thoái đất, sạt lở đất;</li> <li>- Nước đầu nguồn, nước ngầm, nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ suối, hồ;</li> <li>- Môi trường không khí;</li> <li>- Bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học bao gồm HCVF; hành lang đa dạng ven suối và di</li> </ul>

	<p>chuyển của động vật.</p>
<p><b>b. Hoạt động khai thác tài nguyên rừng: bao gồm khai thác mủ cao su và khai thác gỗ (nếu có)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình lập hồ sơ khai thác và thiết kế khai thác;</li> <li>- Hợp đồng khai thác, giám sát khai thác;</li> <li>- Hiện trạng thực hiện quy trình khai thác tác động thấp (RIL);</li> <li>- Hệ thống đường vận xuất/vận chuyển;</li> <li>- Sinh hoạt của công nhân khai thác;</li> <li>- Vệ sinh rừng sau khai thác;</li> <li>- Nguy cơ cháy nổ;</li> <li>- Thực hiện các quy định về bảo hộ an toàn lao động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ che phủ;</li> <li>- Chất lượng tài nguyên rừng;</li> <li>- Môi trường đất;</li> <li>- Môi trường nước;</li> <li>- Môi trường không khí;</li> <li>- Bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học bao gồm HCVF; hành lang đa dạng ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học.</li> </ul>
<p><b>c. Quản lý và sử dụng hóa chất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại hóa chất sử dụng</li> <li>- Khu vực lưu trữ</li> <li>- Quy trình quản lý và sử dụng</li> <li>- Tác động của các hóa chất được sử dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường đất;</li> <li>- Môi trường nước;</li> <li>- Môi trường không khí;</li> <li>- Bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học bao gồm HCVF; hành lang đa dạng ven suối và và khu kết nối đa dạng sinh học.</li> </ul>
<p><b>d. Các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông theo kế hoạch</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động duy tu, bảo dưỡng, xây dựng mới, nâng cấp đường lâm sinh;</li> <li>- Các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường đất (Gây suy thoái đất, sạt lở, xói mòn đất);</li> <li>- Môi trường nước (Nước đầu nguồn, nước ngầm, nước sinh hoạt);</li> <li>- Môi trường không khí (Khói, bụi, tiếng ồn).</li> </ul>

### 1.1. Tiêu chí đánh giá sự ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp

Các tiêu chí đánh giá ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp được trình bày tại bảng dưới đây:

**Bảng 4.** Các tiêu chí và mức độ ảnh hưởng của hoạt động sản xuất lâm nghiệp

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG		
	RẤT ẢNH HƯỞNG	ẢNH HƯỞNG	ÍT ẢNH HƯỞNG
<b>Đất đai</b>			
- Xói mòn đất	Tạo thành dòng chảy và tạo thành khe nứt trên bề mặt đường, bãi gỗ, mặt rừng vào mùa mưa	Trôi đất trên bề mặt đường, mặt rừng, xe đi vào mùa mưa	Không có hiện tượng tạo vết trôi lớp đất phủ trên mặt đường, mặt rừng
- Sạt lở đất	Sụt lún nền đường, trôi nền đường, sạt nền đường ô tô, trôi nền đường, sụt lở ở khu khai thác và vùng lân cận	Có hiện tượng sụt lở, sạt nền đường cục bộ, sụt lở đất cục bộ trong khu khai thác	Không có hiện tượng sụt lở đáng kể
- Độ màu mỡ của đất	Làm trôi lượng mùn và ảnh hưởng đến năng suất cây trồng rõ rệt	Ảnh hưởng đến năng suất cây trồng	Ít hoặc không ảnh hưởng đến năng suất cây trồng
- Thay đổi hiện trạng sử dụng đất vùng lân cận	Làm thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi cơ cấu cây trồng ở vùng lân cận	Làm thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi cơ cấu cây trồng ở một vài nơi	Mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng cơ bản không thay đổi nhiều
<b>Nguồn nước</b>			
- Lượng nước	Làm giảm lượng nước trong khe suối rõ rệt	Lượng nước có suy giảm như mực nước trong suối thấp hơn chút ít	Mực nước hầu như không thay đổi
- Khả năng thoát nước của khe suối	Giảm tốc độ thoát nước của hầu hết các khe suối một cách rõ rệt	Giảm tốc độ thoát nước của khe suối ở một số đoạn nhất định	Khả năng thoát nước của khe suối không thay đổi

- Độ đục của nước	Nước trong khe suối đục nhiều và gây đục cả nguồn nước ở vùng hạ lưu	Nước trong khe suối đục nhưng không ảnh hưởng đến nguồn nước ở vùng hạ lưu	Nước khe suối vẫn giữ được độ trong
- Thay đổi hiện trạng của khe suối	Thay đổi kích thước của khe suối	Thay đổi kích thước của khe suối nhưng không rõ nét	Không thay đổi kích thước của khe suối
<b>Không khí/ tiếng ồn</b>			
- Mùi	Mùi gây ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe	Mùi gây khó chịu	Ít mùi, không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt
- Tiếng ồn	Gây ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe của người bị tác động	Gây khó chịu nhưng không ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe	Không gây khó chịu
<b>Đa dạng sinh học</b>			
- Đa dạng hệ sinh thái	Làm suy giảm hệ sinh thái dẫn đến làm mất giá trị khoa học/sinh thái/văn hóa của dịch vụ hệ sinh thái	Có ảnh hưởng đến hệ sinh thái nhưng không làm mất giá trị khoa học/sinh thái/ văn hóa của dịch vụ hệ sinh thái	Không ảnh hưởng đến hệ sinh thái
- Đa dạng loài	Thiệt hại đến quần thể loài	Có ảnh hưởng đến quần thể loài nhưng không gây thiệt hại	Không ảnh hưởng đến quần thể loài
- Đa dạng gen	Tuyệt chủng một loài đặc hữu bản địa có giá trị khoa học, sinh học hoặc giá trị văn hóa	Có ảnh hưởng đến loài đặc hữu bản địa	Không ảnh hưởng đến loài đặc hữu bản địa có giá trị khoa học, sinh học hoặc giá trị văn hóa

## 1.2. Xác định tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động sản xuất

Các tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng của công ty Daklaoruco được xác định thông qua khảo sát hiện trường, phỏng vấn các bên liên quan.

**Bảng 5. Tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Daklaoruco**

NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG	TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC	TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC
Trồng, chăm sóc rừng	Đốt thực bì		X
	Đào hố thủ công	X	X
	Làm đất	X	
	Tỉa thưa	X	
	Bón lót, bón thúc	X	X
	Xé túi bầu		X
	Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật		X
	Sử dụng thuốc diệt cỏ		X
	Sử dụng hóa chất kích thích mù		X
	Chừa hành lang ven suối	X	
Khai thác	Cạo mù		X
	Sử dụng hóa chất xử lý mù		X
	Vệ sinh sau khai thác	X	
Vận xuất, vận chuyển	Làm đường lâm sinh		X
	Vận chuyển mù ra khỏi rừng		X
Sinh hoạt của công nhân	Rác thải sinh hoạt rắn		X
	Nước thải sinh hoạt		X

### 1.3. Đánh giá các tác động tích cực

Các hoạt động sản xuất kinh doanh có những tác động tích cực đến môi trường. Sự ảnh hưởng này có thể rõ nét và chưa rõ nét, có những tác động trước mắt hoặc tác động lâu dài (Bảng 6)

**Bảng 6. Tác động tích cực đến môi trường từ hoạt động kinh doanh rừng**

NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG	TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC HIỆN TẠI	TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC LÂU DÀI
Trồng, chăm sóc rừng	Đào hố thủ công	X	X
	Làm đất	X	X
	Tia thưa	X	X
	Bón lót, bón thúc	X	
	Chừa hành lang, ven suối	X	X
Khai thác	Vệ sinh sau khai thác		X

**Hoạt động đào hố và làm đất thủ công** ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra. Tia thưa đúng kỹ thuật cũng sẽ làm gia tăng mật độ chồi và diện tích tán hữu hiệu, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, làm cho vườn cây thông thoáng, giảm độ ẩm và sâu bệnh hại, làm tăng năng suất.

**Bón lót** là bón phân vào đất trước khi gieo trồng nhằm cung cấp chất dinh dưỡng cho cây con ngay khi mới mọc, mới bén rễ. Bón thúc là bón phân trong thời gian sinh trưởng của cây nhằm đáp ứng kịp nhu cầu dinh dưỡng của cây theo từng thời kỳ tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt. Việc bón lót còn giúp điều hòa độ chua của đất. Phân bón sau khi trộn vào đất sẽ giúp độ chua được điều chỉnh, nhờ đó cây trồng sinh trưởng và phát triển trong điều kiện tốt nhất, hạn chế sâu bệnh hại. Tuy nhiên, bón lót, bón thúc cần phải được thực hiện đúng kỹ thuật và liều lượng để đảm bảo hiệu quả mà không gây tác động tiêu cực đối với môi trường.

**Chừa lại, bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối** có ý nghĩa quan trọng đối với sự đa dạng sinh học các loài động thực vật, rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để phục hồi rừng hoặc trồng duy trì các diện tích cây bản địa. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài. Việc duy trì các hàng cây bản địa làm hàng rào ranh giới hoặc duy trì đai xanh ở vùng đệm ven khe suối, ao hồ, chừa lại những cây bản địa giữa các lô rừng để làm nơi nghỉ mát trong các hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng... cũng góp phần rất lớn trong việc chống thoái hóa đất, hạn chế xói mòn và sạt lở đất, duy trì tính chất lý hóa tính của đất, tăng độ phì cho đất, đảm bảo tính bền vững cho những hoạt động kinh doanh rừng ở những chu kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo duy trì tính đa dạng sinh học. Duy trì bảo vệ khu vực kết nối đa dạng sinh học sẽ giúp tạo hành lang di chuyển cho các loài động vật và phục hồi các loài thực vật thông qua biện pháp tái sinh tự nhiên.

**Hoạt động vệ sinh rừng** thường xuyên giúp giảm nguy cơ cháy rừng và tránh những tác động tiêu cực từ rác thải sinh hoạt của công nhân, hóa chất sử dụng khi khai thác đối với môi trường tự nhiên.

#### 1.4. Đánh giá các tác động tiêu cực

Mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh rừng được coi là ít ảnh hưởng đến môi trường nhưng một số tác động tiêu cực vẫn có thể xảy ra. Tác động tiêu cực có thể rõ nét ở hiện tại hoặc mang tính lâu dài. Các yếu tố bị ảnh hưởng có thể là môi trường đất, nước, không khí.

**Bảng 7. Mức độ Tác động tiêu cực đến môi trường từ hoạt động kinh doanh rừng**

NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG	TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC HIỆN TẠI	TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC LÂU DÀI
Trồng, chăm sóc rừng	Đốt thực bì	X	X
	Đào hố thủ công	X	X
	Bón lót, bón thúc		X
	Xé túi bầu	X	
	Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật		X

	Sử dụng thuốc diệt cỏ	X	X
	Sử dụng hóa chất kích thích mù		X
Khai thác	Cạo mù		X
	Sử dụng hóa chất xử lý mù		X
Vận xuất, vận chuyển	Làm đường lâm sinh	X	X
	Vận chuyển mù ra khỏi rừng	X	
Sinh hoạt của công nhân	Rác thải sinh hoạt rắn	X	X
	Nước thải sinh hoạt	X	X

**Bảng 8. Các yếu tố môi trường bị tác động tiêu cực**

NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG	MT ĐẤT	MT NƯỚC	MT KHÔNG KHÍ
Trồng, chăm sóc rừng	Đốt thực bì	X		X
	Đào hố thủ công	X		
	Bón lót, bón thúc	X	X	
	Xé túi bầu	X		
	Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật	X	X	
	Sử dụng thuốc diệt cỏ	X	X	X
	Sử dụng hóa chất kích thích mù	X	X	
Khai thác	Sử dụng hóa chất xử lý mù	X	X	X
Vận xuất, vận chuyển	Làm đường	X	X	X
	Vận chuyển mù ra khỏi rừng	X		
Sinh hoạt của công nhân	Rác thải sinh hoạt rắn	X	X	
	Nước thải sinh hoạt	X	X	



### **1.4.1. Hoạt động trồng rừng**

**Xử lý thực bì:** Công ty vẫn sử dụng phương pháp đốt thực bì trước khi trồng rừng. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất ở khu vực này, cấu trúc vật lý của đất bị phá vỡ, đất sẽ bị xói mòn rửa trôi, màu sắc đất thay đổi sẫm màu hơn dẫn đến khả năng hấp thụ nhiệt lớn, làm cho nhiệt độ đất nóng lên. Đồng thời đốt thực bì làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật và vi sinh vật dưới đất, trên mặt đất và các khu vực lân cận.

**Đào hố thủ công:** Mặc dù việc đào hố thủ công được đánh giá là ít ảnh hưởng và có tác động tích cực đối với môi trường hơn so với việc đào hố bằng cơ giới nhưng cần xây dựng và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật.

**Bón thúc, bón lót:** Sử dụng phân bón có tác động tích cực đối với sự sinh trưởng và phát triển của rừng, nâng cao hiệu quả và năng suất. Tuy nhiên, nên sử dụng các loại phân bón hữu cơ và bón phân cần đúng liều lượng, quy trình kỹ thuật. Bón phân quá mức sẽ gây lãng phí về mặt kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đất, môi trường nước như làm tăng tính chua của đất, gia tăng hàm lượng kim loại nặng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc sử dụng phân bón là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể.

**Túi bầu:** Khi tiến hành trồng rừng, người trồng rừng xé vỏ túi bầu và vát lại tại rừng không thu gom hoặc thu gom không hết, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường đất rất nghiêm trọng, nếu không thu gom thì nó sẽ chôn vùi trong đất và sẽ khó phân hủy, từ đó dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm nghiêm trọng. Một vài trường hợp, cây trồng được tập kết trong rừng, những túi bầu cây chết không được dọn sạch, lấp lại trong đất sẽ là tiềm năng ô nhiễm môi trường đất. Các nhà khoa học trên thế giới cho biết, tác hại nguy hiểm nhất của túi nilon tới môi trường chính là tính chất rất khó phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Sự tồn tại của nó trong môi trường sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đất và nước, bởi túi nilon lẫn vào đất sẽ làm thay đổi tính chất vật lý của đất, gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản ôxy đi qua đất ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc thải túi bầu là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể.

### **1.4.2. Hoạt động chăm sóc rừng**

#### **Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật**

Trước năm 2023, công ty sử dụng một số thuốc bảo vệ thực vật nhằm hạn chế sâu bệnh hại, trong đó có thành phần được khuyến cáo hạn chế sử dụng. Tuy nhiên, đến năm 2023, công ty đã ngừng sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật.

### Sử dụng thuốc diệt cỏ

Công ty sử dụng một lượng lớn thuốc diệt cỏ có gốc Glyphosate, là thành phần hoạt chất bị cấm sử dụng của FSC. Thuốc diệt cỏ có thể gây ra những tác động tiêu cực trong thời gian ngắn và lâu dài. Một số tác động tiêu cực đã được ghi nhận như phá hủy môi trường sống tự nhiên, tiêu diệt vi sinh vật có ích, gây mất cân bằng sinh thái. Thuốc trừ cỏ sau khi sử dụng ngấm vào đất, hòa vào nước, không chỉ làm ô nhiễm nguồn nước bề mặt mà cả nước ngầm, sau đó tích tụ trong động vật thủy sinh. Về lâu dài, nếu con người ăn thịt của những loài động vật này, cơ thể sẽ bị nhiễm hóa chất, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bệnh tật hiểm nghèo.

Hiện tại, khi thực hiện xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững công ty đã có chính sách ngừng sử dụng thuốc diệt cỏ, thay thế bằng các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường.

**Bảng 9. Hóa chất sử dụng trong chăm sóc rừng**

Tên thuốc/Hóa chất	Thành phần	Công dụng/Mục đích sử dụng	Tình trạng sử dụng
Rynhmyn 680WP	Mancozeb+Metalayl	Thuốc phòng bệnh mắt cạo	Đã ngừng sử dụng từ 2023
Helosate 48SL	Glyphosate Isopropylamine salt	Diệt cỏ	Đã ban hành chính sách ngừng sử dụng sau khi sử dụng hết lượng thuốc còn tồn dư trong kho
DecoHexa 5SC	Hexaconazole 50g/l	Phòng trị héo đen đầu lá	Đã ngừng sử dụng từ 2023
Decoking 585 EC	Chlopyrifos Ethyl+ Cypermethrin	Phòng trị bọ xít muỗi, sâu ăn lá điều	Đã ngừng sử dụng từ 2023

#### 1.4.3. Hoạt động khai thác gỗ

Công ty sử dụng hóa chất cho mục đích chống đông gỗ, khóa miệng vết cạo gỗ, vệ sinh vật tư khai thác. Các hóa chất được sử dụng không nằm trong danh mục hạn chế

của FSC, tuy nhiên việc sử dụng với lượng lớn và thường xuyên, lâu dài có tác động tiêu cực nhất định đến môi trường đất và môi trường nước trong khu vực.

**Bảng 10. Hóa chất sử dụng trong hoạt động khai thác**

Tên thuốc	Thành phần	Công dụng/Mục đích sử dụng
Vazolin	Paraffin	Bôi vết cạo phạm, khóa miệng cạo
Xút	NaOH	Vệ sinh vật tư khai thác
Vaseline đặc biệt	Ethephone 2,5%	Kích thích mủ
Amoniac 10%	NH <sub>3</sub>	Chống đông mủ nước

#### **1.4.4. Hoạt động vận xuất, vận chuyển**

**Làm đường:** Việc mở đường vận chuyển có thể gây ra tăng dòng chảy bề mặt, làm tăng nguy cơ xói mòn đất vào mùa mưa. Ngoài ra, quá trình làm đường có thể gây ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên, ô nhiễm không khí do khói bụi.

**Vận chuyển sau khai thác:** Trong quá trình vận chuyển mủ cao su sau khai thác, xe vận chuyển có thể gây hiện tượng cày phá mặt đường đất, rò rỉ xăng dầu gây ảnh hưởng đến môi trường đất và nước.

#### **1.4.5. Sinh hoạt của công nhân**

Công ty có một số lượng tương đối lớn công nhân (khoảng 2.000 người) sinh sống trong các khu nhà tập thể, lán trại tập trung. Điều kiện ăn ở, vệ sinh của công nhân chưa đảm bảo các yếu tố về môi trường và sức khỏe. Rác thải sinh hoạt rắn và nước thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý đúng cách gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Nguyên nhân một phần do tập quán sinh hoạt của người dân địa phương.

## II – TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Tác động xã hội được hiểu là những tác động liên quan đến yếu tố con người và xã hội, trong đó đánh giá tác động xã hội là quá trình đánh giá những tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các đối tượng là các cán bộ, công nhân đang hoạt động trực tiếp tại Công ty cũng như các đối tượng người dân, các cộng đồng, các cơ quan liên quan chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi các hoạt động sản xuất tại Công ty.

**Bảng 11. Các nội dung cần đánh giá tác động xã hội tại Công ty Daklaoruco**

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng góp về mặt kinh tế cho cộng đồng địa phương;</li> <li>- Tổ chức quản lý chất lượng lao động theo luật pháp VN, Quy định FSC, công ước ILO;</li> <li>- Chế độ bảo hộ an toàn lao động cho cán bộ và công nhân trong quá trình sản xuất;</li> <li>- Nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ và người dân thông qua tập huấn, tuyên truyền;</li> <li>- Thay đổi tập quán canh tác lạc hậu của người dân địa phương;</li> <li>- Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân và gia đình họ;</li> <li>- Thực hiện chế độ dân chủ cơ sở;</li> <li>- Thực hiện các chế độ Bảo hiểm, bảo hộ và an toàn lao động;</li> <li>- Các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội Công ty đã thực hiện; sự quan tâm đặc biệt đối với các nhóm người dễ bị tổn thương bao gồm đồng bào DTTS, phụ nữ, trẻ em, người già cô đơn...;</li> <li>- Quan hệ giữa Công ty với cơ quan chính quyền và các cơ quan liên quan tại địa phương;</li> <li>- Bảo tồn các tập tục, văn hóa, giá trị tinh thần của cộng đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh chấp, lấn chiếm đất đai;</li> <li>- Hoạt động khai thác bất hợp pháp gỗ và các lâm sản khác;</li> <li>- Ý thức của người dân về công tác QLVR và PCCCR còn hạn chế, dẫn đến các nguy cơ cháy rừng;</li> <li>- Các hoạt động quản lý rừng của Công ty đã gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân địa phương: Giảm độ phì nhiêu của đất, giảm nguồn nước; khói bụi, tiếng ồn; ô nhiễm nước, không khí và đất; hệ thống đường của địa phương bị tác động bởi xe có trọng tải lớn ...</li> <li>- Mâu thuẫn trong giải phóng mặt bằng, đền bù;</li> <li>- Năng suất lao động kém;</li> <li>- Kỷ luật lao động không nghiêm;</li> <li>- Tai nạn lao động.</li> <li>- Sử dụng lao động không đúng tuổi quy định</li> </ul>

## 2.1. Tác động tích cực

### 2.1.1. Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ và người dân địa phương:

Theo báo cáo của Công ty, liên tục trong những năm gần đây, Công ty kinh doanh đều có lãi, nộp ngân sách đầy đủ, chấp hành đầy đủ các quy định nộp các loại thuế và phí theo quy định của Lào, không có nợ xấu thậm chí không có vay trong quá trình đầu tư kinh doanh.

**Bảng 12. Tổng hợp một số chỉ tiêu hoạt động của daklaoruco từ 2019 đến 30/06/2023**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị thực hiện (năm)					6 tháng đầu năm 2023
			2019	2020	2021	2022		
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất							
	Mủ cao su	Tấn	15,402.93	15,206.34	15,438.55	13,953.25	4,985.63	
	Điều	Tấn	195.50	218.57	234.16	171.39	127.63	
2	Doanh thu	Tỷ lak	183.76	160.50	249.84	306.94	134.52	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lak	6.05	3.15	36.44	19.41	11.60	
4	Nộp ngân sách	Tỷ lak	8.59	5.56	18.55	24.01	13.36	
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	21,183.66	17,462.34	25,124.30	21,406.04	7,774.06	
6	Sản lượng SP tiêu thụ chủ yếu	Tấn						
	Mủ cao su	Tấn	17,331.85	14,311.12	15,107.43	14,354.57	5,832.32	
	Điều	Tấn	195.50	218.57	234.16	171.39	127.63	
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Lak						
a	Nguồn ngân sách	Lak						

<i>b</i>	<i>Vốn vay</i>	Lak					
<i>c</i>	<i>Vốn khác</i>	Lak					
7	Tổng lao động	Người	2,436.00	2,232.00	2,560.00	2,580.00	2,506.00
8	Tổng quỹ lương	Tỷ lak	67.39	67.87	73.35	92.32	43.06
	<i>Quỹ lương quản lý</i>	Tỷ lak	12.17	14.12	14.85	26.39	10.26
	<i>Quỹ lương lao động</i>	Tỷ lak	55.22	53.75	58.50	65.93	32.81

Công ty cũng đảm bảo các quyền lợi vật chất cho CBCNV theo quy định: lương và các khoản phụ cấp được hưởng, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, các chế độ về học tập nâng cao trình độ. Tuy nhiên, đối với công nhân thời vụ, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội vẫn còn hạn chế do người lao động chưa được tuyên truyền và chưa hiểu rõ về các quy định, quyền lợi khi tham gia bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm xã hội của Lào

Bên cạnh đó Công ty đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động tại địa phương thông qua công trồng rừng, chăm sóc, QLVR, khai thác; góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ gìn trật tự an ninh xã hội tại địa phương.

### **2.1.2. Góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân địa phương**

Công ty đã tạo điều kiện cho CBCNV được tham gia các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức. Tuy nhiên các lớp tập huấn vẫn còn chưa đủ và chưa đến được với hầu hết các CBCNV trong Công ty; Công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho các đối tượng là công nhân, người dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất của Công ty vẫn chưa được chú trọng. Chủ yếu công nhân chỉ được hướng dẫn thông qua cán bộ kỹ thuật, không được tập huấn cụ thể cũng như không được cung cấp các tài liệu về các bước trong quy trình kỹ thuật quy định.

Hàng năm, Công ty đều tổ chức các buổi truyền thông về PCCR, nhằm nâng cao ý thức QLVR của người dân sống xung quanh khu vực. Qua quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý rừng tại Công ty, năng lực sản xuất và ý thức bảo vệ rừng và môi trường của người dân địa phương cũng được nâng cao.

### **2.1.3. Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động**

Đối với CBCNV: Công ty luôn đảm bảo các chế độ chính sách cho CBCNV như chế độ tiền lương, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, khms sức khỏe và các chế độ bảo hộ, an toàn lao động;

Đối với công nhân, lao động thời vụ: Công ty áp dụng các chế độ công khoán và trả công đầy đủ phù hợp với mức bình quân của địa phương; tuy nhiên chế độ bảo hiểm an toàn lao động chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ. Việc khám sức khỏe cho công nhân có được tổ chức nhưng chưa được thường xuyên và liên tục.

### **2.1.4. Tổ chức các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội**

Hàng năm, Công ty đều ủng hộ kinh phí cho các hoạt động đoàn thể của địa phương và các hoạt động phúc lợi xã hội của địa phương như ủng hộ người nghèo, ủng hộ các gia đình chính sách, v.v... Ngoài ra, Công ty cũng đóng góp một khoản kinh phí cho việc xây dựng và duy tu đường dân sinh trên các địa bàn có diện tích rừng do Công ty quản lý.

**Bảng 13. Tóm tắt kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2019 -2023**

<b>Thời gian</b>	<b>Đã hỗ trợ các đơn vị tại địa phương</b>	<b>Số kinh phí đã hỗ trợ (Lak)</b>
<b>Năm 2019</b>		<b>158,986,800</b>
Văn phòng công ty	Hỗ trợ cơ quan địa phương (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	141,561,800
Nông trường 1	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	3,500,000
Nông trường 2	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	4,800,000
Nông trường 3	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Pathoomphone tỉnh Champasak)	6,500,000
Nông trường 4	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	2,625,000

<b>Năm 2020</b>		111,646,442
Văn phòng Công ty	Hỗ trợ cơ quan địa phương (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	83,090,000
Nông trường 1	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	4,100,000
Nông trường 2	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	10,200,000
Nông trường 3	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Pathoomphone tỉnh Champasak)	4,550,000
Nông trường 4	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	4,706,442
Nhà máy chế biến	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	5,000,000
<b>Năm 2021</b>		<b>114,160,000</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	Hỗ trợ cơ quan địa phương (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>86,800,000</b>
Nông trường 1	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	<b>3,400,000</b>
Nông trường 2	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>7,340,000</b>
Nông trường 3	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Pathoomphone tỉnh Champasak)	<b>4,500,000</b>
Nông trường 4	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>10,120,000</b>
Nhà máy chế biến	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	<b>2,000,000</b>
<b>Năm 2022</b>		<b>171,257,000</b>
Văn phòng Công ty	Hỗ trợ cơ quan địa phương (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh	<b>147,400,000</b>



	Salavan)	
Nông trường 1	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	<b>3,500,000</b>
Nông trường 2	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>4,550,000</b>
Nông trường 3	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Pathumphon tỉnh Champasak)	<b>8,607,000</b>
Nông trường 4	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>4,200,000</b>
Nhà máy chế biến	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	<b>3,000,000</b>
<b>Năm 2023</b>		<b>92,080,000</b>
Văn phòng Công ty	Hỗ trợ cơ quan địa phương (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>71,780,000</b>
Nông trường 1	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Ba Chiêng tỉnh Champasak)	<b>10,300,000</b>
Nông trường 2	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>1,000,000</b>
Nông trường 3	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Pathumphone tỉnh Champasak)	<b>7,500,000</b>
Nông trường 4	Hỗ trợ cơ quan địa phương (các bản thuộc huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	<b>1,500,000</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>536,483,800</b>

### **2.1.5. Sự quan tâm đến các nhóm người dễ bị tổn thương là đồng bào các dân tộc thiểu số**

Công ty đã đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là đồng bào các dân tộc Lào. Công ty đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào thông qua hợp đồng trồng rừng,

chăm sóc, QLBV và khai thác mỏ. Công ty cũng quan tâm tới các lao động là nữ giới, đảm bảo bình đẳng trong công việc và thu nhập.

### **2.1.6. Quan hệ với Chính quyền địa phương, các bên liên quan, CBNV của Công ty**

Công ty có mối quan hệ tốt với chính quyền và các cơ quan ban ngành liên quan như Trưởng bản, Kiểm lâm, Hội phụ nữ, cơ quan tài nguyên môi trường, cơ quan quản lý thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội;

Thực hiện tốt quy định dân chủ cơ sở, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, gắn bó trong tập thể CBCNV Công ty.

### **2.1.7. Sự quan tâm đến bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục và đời sống tâm linh của người dân trong khu vực lân cận**

Trên khu vực diện tích rừng do Công ty quản lý hiện không có các diện tích có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa đặc biệt với người dân. Tuy nhiên, Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống địa phương. Bảo vệ các khu vực thờ cúng và nghĩa trang tại các địa phương.

## **2.2. Tác động tiêu cực**

### **2.2.1. Tranh chấp, lấn chiếm đất đai**

Công ty đã thực hiện đo đạc và lập lại bản đồ cho diện tích rừng do công ty quản lý. Hiện tại, công ty không có vấn đề về tranh chấp, lấn chiếm đất đai với người dân địa phương. Ngược lại, còn một số diện tích tiếp giáp khu vực hành lang ven suối thuộc địa bàn công ty quản lý (Khoảng hơn 100 ha) đang bị người dân địa phương xâm lấn cho mục đích trồng cây nông nghiệp ngắn ngày (sắn, các loại rau, đậu...). Hiện tại, công ty đã và đang làm việc với chính quyền địa phương về cơ sở pháp lý và hướng giải quyết chủ yếu là bàn giao lại cho địa phương phần lớn diện tích này.

Do ảnh hưởng của giai đoạn hậu Covid 19, nạn khai thác trái phép và ăn trộm mỏ sản phẩm sau khai thác đang là vấn đề “nóng” tại khu vực hoạt động của Công ty. Mặc dù có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng của địa phương (Công an) nhưng diễn biến vẫn còn rất phức tạp, ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh của Công ty.

### **2.2.2. An toàn lao động và an ninh xã hội**

Công ty đã quan tâm đến vấn đề bảo hộ và an toàn lao động, người lao động đã được cấp các trang phục bảo hộ lao động; tuy nhiên việc sử dụng chưa thường xuyên, hầu hết người lao động không đeo khẩu trang, găng tay, đi ủng,... trong quá trình tham gia sản xuất.

Việc tập trung một lượng lớn người lao động từ địa phương khác đến sinh hoạt tập trung tại các nông trường là nguy cơ tiềm ẩn gây mất an ninh trật tự, gia tăng các tệ nạn xã hội và lan truyền các loại dịch bệnh cho các công nhân tại địa phương cũng như người dân sống trong khu vực.

### **2.3. Khiếu nại**

Trong thời gian qua chưa có khiếu nại nào về hoạt động kinh doanh, sản xuất của công ty trên địa bàn.

## CHƯƠNG IV. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI

### I – PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG

**Bảng 14. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường**

NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG	Biện pháp giảm thiểu tác động
Trồng, chăm sóc rừng	Đốt thực bì	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật cho xử lý thực bì</li> <li>- Nhắc nhở tuyên truyền hạn chế việc đốt xử lý thực bì để tránh cháy lan và hạn chế xói mòn đất.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật và khuyến khích công nhân xử lý thực bì bằng cách băm nhỏ thực bì và để thực bì tự phân hủy.</li> </ul>
	Đào hố thủ công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật cho hoạt động trồng rừng</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân trồng rừng</li> </ul>
	Bón lót, bón thúc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật bón phân</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân trồng rừng</li> <li>- Có kho chứa, sổ theo dõi hóa chất</li> </ul>
	Xé túi bầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền nhắc nhở công nhân đi trồng rừng nên đem theo vật dụng để thu gom túi bầu về nơi tập kết.</li> <li>- Xây dựng quy chế giám sát đảm bảo công nhân tuân thủ việc thu gom túi bầu sau khi trồng rừng.</li> <li>- Thay thế túi bầu ni lon bằng túi bầu tự phân hủy, túi bầu sinh học, túi bầu thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.</li> </ul>
	Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế hóa chất bảo vệ thực vật bằng các chế phẩm sinh học thân thiện với môi trường</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn công nhân sử dụng hóa chất đúng kỹ thuật</li> <li>- Có kho chứa hóa chất, phân khu riêng biệt. Có sổ theo</li> </ul>

		đổi hóa chất
	Sử dụng thuốc diệt cỏ	Công ty đã có kế hoạch ngừng sử dụng thuốc diệt cỏ và thay thế bằng các biện pháp kỹ thuật thân thiện hơn với môi trường
	Sử dụng hóa chất kích thích mù	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ sử dụng</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân</li> <li>- Có kho chứa, sổ theo dõi hóa chất</li> </ul>
Khai thác	Cạo mù	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ sử dụng</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân</li> </ul>
	Sử dụng hóa chất xử lý mù	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hướng dẫn kỹ sử dụng</li> <li>- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân</li> <li>- Có kho chứa, sổ theo dõi hóa chất</li> </ul>
Vận xuất, vận chuyển	Làm đường lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát các yếu tố địa hình, địa chất trước khi xây dựng đường</li> </ul>
	Vận chuyển mù ra khỏi rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tải trọng cho phép khi tham gia giao thông, đặc biệt là các đường dân sinh có kết cấu bán kiên cố.</li> <li>- Thường xuyên bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển</li> <li>- Hướng dẫn phòng chống cháy, nổ</li> <li>- Trang bị các túi cát đề phòng cháy</li> </ul>
Sinh hoạt của công nhân	Rác thải sinh hoạt rắn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn nâng cao ý thức của người lao động về vệ sinh dịch tễ</li> <li>- Hướng dẫn thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt</li> </ul>
	Nước thải sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn nâng cao ý thức của người lao động về vệ sinh dịch tễ</li> <li>- Xây dựng nhà vệ sinh cho các khu lán trại công nhân</li> <li>- Hướng dẫn thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt</li> </ul>

## II – PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN XÃ HỘI

- Việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng của Công ty phải đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân xung quanh:
  - Giảm thiểu lượng khói, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước trên đầu nguồn, nguồn nước ngầm, nước sinh hoạt;
  - Không làm ảnh hưởng đến đất màu của người dân, đối với trường hợp các hộ có diện tích canh tác giáp ranh với diện tích sản xuất của Công ty;
  - Ngăn chặn và giải quyết sớm các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp, lấn chiếm đất đai giữa cộng đồng địa phương với Công ty;
  - Ngăn chặn nạn khai thác trái phép và ăn trộm củ Cao su.
- Tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao năng lực sản xuất cho các đối tượng là cán bộ, công nhân trước khi tham gia bất kỳ các hoạt động quản lý rừng tại Công ty (Kỹ thuật vườn ươm, trồng rừng, khai thác, chế biến). Có thể đào tạo một số chuyên gia là cán bộ Công ty, lưu ý việc lưu trữ các hồ sơ, danh sách tập huấn;
- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao ý thức về các công tác QLRBV, PCCCR, ATBHLĐ cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan, các cộng đồng và người dân sống trong khu vực lân cận;
- Cần có sự phối kết hợp với công an, kiểm lâm địa phương trong quá trình giám sát các tệ nạn, giữ gìn an ninh trật tự xã hội;
- Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương;
- Cấp đầy đủ các trang thiết bị, trang phục bảo hộ an toàn lao động cho từng đối tượng là cán bộ, công nhân tham gia sản xuất, tủ thuốc, hộp sơ cứu tại văn phòng cũng như trên hiện trường khai thác, lưu ý kiểm soát hạn sử dụng;
- Phối hợp với Chính quyền địa phương và các đoàn thể để giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn với cộng đồng theo hướng đảm bảo lợi ích chung và riêng của công ty, cũng như cộng đồng, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật hiện hành;

- Phối hợp với chính quyền và cơ quan pháp luật của địa phương giải quyết nạn khai thác mỏ trái phép và ăn trộm mỏ sau khai thác trong khu vực Công ty quản lý.

## CHƯƠNG V. QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

### I – KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Kế hoạch quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các chương 3, 4 và 5 và kế hoạch kế hoạch môi trường được lập theo bảng dưới đây:

**Bảng 15. Mẫu kế hoạch quản lý môi trường**

TT	Các hoạt động quản lý rừng tại Công ty	Các tác động Môi trường – Xã hội	Biện pháp khắc phục, giảm thiểu	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
	1	3	4	5	6	7	8
1							
2							

### II – KẾ HOẠCH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

Công ty sẽ sử dụng phương pháp giám sát môi trường đơn giản (theo FSC-Proforest). Trong kế hoạch BVMT, Công ty sẽ tiến hành giám sát các nội dung bao gồm:

- Giám sát các tác động môi trường và xã hội tại Công ty
- Năng suất, sản lượng rừng (Tỷ lệ tăng trưởng của các loài, sản lượng, chất lượng cây con tại vườn ươm)
- Các biện pháp bảo tồn (Giám sát và có kế hoạch bảo vệ đặc biệt đối với các loài quý hiếm hoặc các khu vực có giá trị bảo tồn cao)

#### 2.1. Giám sát năng suất, sản lượng và phát triển của rừng

- Giám sát việc khai thác đảm bảo trên thực tế, rừng đang phát triển, tái tạo và mức độ thu hoạch là bền vững (Không thu hoạch nhiều hơn phần rừng có thể tái tạo). Bao gồm cả quá trình khai thác các sản phẩm gỗ và LSNG (mủ cao su);
- Đối với những khu rừng lớn, giám sát sự phát triển và sản lượng gỗ, sản lượng mủ thường được tiến hành bằng việc đo ghi chép khối lượng mủ khai thác và đo kích thước cây định kỳ. Kết quả đo đếm và tính toán sẽ thể hiện mức độ tăng trưởng khác nhau của các loài cây khác nhau, số cây bị chết và rừng được tái tạo như thế nào, đối với các khu rừng nhỏ thì phương pháp này không được khả thi. Hiện tại Công ty đã áp dụng phương pháp ô Định



vị và đo đếm định kì để theo dõi, đánh giá quá trình tăng trưởng, sản lượng, phát triển của các khu rừng có tuổi và gây trồng bằng các dòng Cao su khác nhau.

- Để tiết kiệm nguồn nhân lực, thời gian, kinh phí, quá trình giám sát nên thực hiện đơn giản, chỉ thu thập các thông tin cần thiết, các thông tin có thể sử dụng được;
- Tìm các tổ chức có khả năng tiến hành các nghiên cứu giúp cho việc giám sát. Điều này sẽ giúp tiết kiệm chi phí và lấy được các số liệu khoa học chính xác.

## 2.2. Giám sát các biện pháp bảo tồn và kết quả

- Kế hoạch quản lý sẽ bao gồm phương pháp bảo vệ tính đa dạng sinh học của rừng và những giá trị bảo tồn cao và quá trình giám sát để kiểm tra xem các hoạt động trên thực tế có giúp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị bảo tồn cao đã xác định hay không, hoặc kiểm tra xem kế hoạch đã được lập có theo định hướng bảo tồn hay không. Vd: số động vật đang bị đe dọa tuyệt chủng tăng hay giảm, tần suất xuất hiện các loài động vật tăng hay giảm ...
- Để tiết kiệm nguồn nhân lực, thời gian, kinh phí, quá trình giám sát nên thực hiện:
  - Thay vì giám sát sự xuất hiện một số động vật cụ thể, tiến hành giám sát sinh cảnh (thực vật, nguồn thức ăn, khu nuôi);
  - Sử dụng những dấu hiệu cho thấy sự xuất hiện của động vật (như tổ, địa điểm kiếm ăn, dấu chân hay phân) hơn là dấu hiệu của những động vật đó;
  - Chụp ảnh những điểm cố định để thấy được sự thay đổi đặc điểm sinh cảnh: ví dụ vùng đất ngập nước, hồ hay mái rừng;
  - Sử dụng những thiết bị đơn giản (không cần những thiết bị đắt tiền) ví dụ có thể đo khối lượng nước ở suối, hồ bằng thước đo;
  - Đối với những rừng cộng đồng quản lý: Có thể phỏng vấn, thảo luận với nhóm quản lý rừng cộng đồng, người dân sống trong khu vực để có những thông tin về các loài động thực vật quý hiếm cần bảo vệ, có thể ghi nhận và tiếp thu các ý tưởng, kinh nghiệm của người dân và bổ sung vào kế hoạch giám sát các loài và các khu sinh cảnh đặc biệt.

## 2.3. Giám sát các tác động Môi trường và Xã hội tại công ty

- FSC yêu cầu giám sát các tác động Môi trường và Xã hội. Các tác động tiêu cực do các hoạt động quản lý rừng tại Công ty gây ra như: trồng rừng, QLBV, khai

thác, chế biến, làm đường, sử dụng hóa chất ... Quá trình giám sát đảm bảo kiểm tra được, liệu các tác động đó có còn trong giới hạn cho phép nữa hay không;

- Kế hoạch giám sát bao gồm: Nội dung cần giám sát, Người thực hiện giám sát, các đối tượng cần thảo luận và tần suất thảo luận, sử dụng các kết quả thảo luận. Thay vì sử dụng các phương pháp KHKT phức tạp, có thể áp dụng một số phương pháp đơn giản như đếm, chụp ảnh hay quan sát bằng kinh nghiệm và mắt thường, điều quan trọng là thu thập được các thông tin hữu ích và ý nghĩa.

**Bảng 16.** Mẫu kế hoạch giám sát đơn giản

TT	Các hoạt động sẽ tiến hành	Giám sát gì?	Phương pháp giám sát. Người chịu trách nhiệm. Thời điểm tiến hành	Người chịu trách nhiệm sẽ báo cáo về những điều họ thấy bằng cách nào. Sẽ làm gì với kết quả thu được
1	Hoạt động khai thác	Giám sát đơn vị khai thác	Phương pháp quan sát tại hiện trường	Lập biên bản, có báo cáo kịp thời đề xuất xử lý các vi phạm đã cam kết trong hợp đồng
2				

Để kết hợp với kế hoạch giám sát tổ chức sản xuất và xã hội, có thể lập 1 biểu kế hoạch giám sát cho cả chu kỳ sản xuất kinh doanh, gồm các cột sau :

1. Nội dung giám sát
2. Địa điểm, tọa độ
3. Tần suất
4. Kinh phí, thiết bị
5. Trách nhiệm thực hiện
6. Trách nhiệm xử lý

## **CHƯƠNG VI. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

### **I – TÓM TẮT VỀ QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG**

Công ty TNHH Cao su Daklaoruco đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện tham vấn cộng đồng và các bên liên quan từ tháng 7 đến tháng 10/2023.

Các cá nhân đơn vị được tham vấn bao gồm:

1. CBNV tại trụ sở chính của công ty
2. Công nhân nông trường 1, 2, 3 và 4
3. Các cơ quan quản lý địa phương

Danh sách tham vấn được trình bày tại Phụ lục.

### **II – KẾT QUẢ THAM VẤN VỀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI**

Kết quả tham vấn cho thấy, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan đều đồng tình ủng hộ Công ty Daklaoruco trong quá trình xây dựng và thực hiện quản lý rừng bền vững để đạt được chứng chỉ rừng trồng quốc tế. Cụ thể:

- Nhiều ý kiến tham vấn đều cho rằng, hoạt động sản xuất của Công ty trong nhiều năm qua đã góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, giữ đất, giữ nước, tạo môi trường không khí trong lành, mát mẻ trong khu vực. Hoạt động sản xuất của Công ty chưa gây ra bất kỳ tác động tiêu cực đáng kể nào về mặt môi trường.
- Chính quyền các địa phương đều nhận định rằng các mục tiêu và định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty là hoàn toàn phù hợp với các chủ trương, chính sách của nước CHDCND Lào cũng như phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT - XH tại địa phương;
- Hầu hết các ý kiến đều cho rằng Công ty đã có nhiều đóng góp cho địa phương: Công ty đã tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn.
- Trong thời gian qua, Công ty luôn chấp hành các quy định của CHDCND Lào liên quan đến các chính sách và pháp luật về thuế; năm sau nộp thuế cao hơn năm trước và luôn nộp đúng kỳ hạn;

**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN****1. CBNV, người lao động của công ty**

	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Giới tính</b>
	<b>NÔNG TRƯỜNG 1</b>			
1	Phan Thị Thanh Nhân	Phòng KTTC	Trưởng phòng	nữ
2	Nguyễn Thị Trinh	Phòng Kỹ thuật SX	Nhân viên	nữ
3	Sơn Pheng Sa Vát	Bảo vệ rừng	Tổ trưởng	Nam
4	Soulisone Phinanoun	Đơn vị Sản xuất	Tổ trưởng tổ 5	Nam
5	Veo Ta Sy Su Vang	Tổ 8	Công Nhân	Nam
6	Khăm Bay Xay Nha Vong Xa	Tổ 4	Công nhân	Nam
7	Cay Amphon Hacpasa	Tổ 5	Công nhân	Nam
	<b>NÔNG TRƯỜNG 2</b>			
8	Nít Vông Na Sĩ	Bảo vệ NT	NV Bảo vệ	Nam
9	Nhông Phú Phấn	Nhập mủ	Tổ trưởng	Nam
10	Trần Thị Thùy Phương	Phòng KTTC	trưởng phòng	Nữ
11	Ăng Kham Phu My	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
12	Tu Su Ni San	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
13	Sy Thoong	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
	<b>NÔNG TRƯỜNG 3</b>			
14	Lò Văn Thịnh	Phòng Kỹ thuật SX	Nhân viên	Nam
15	Đào Quốc Tuấn	Tổ khai thác mủ	Tổ trưởng	Nam
16	Phan Thị Thu Hà	KTTC	Thủ kho, thủ quỹ	Nữ
17	Lộ Mạc Su Văn	Bảo vệ rừng	Nhân viên	Nam
18	Nội	Tổ khai thác	Công nhân	Nữ
19	Lao Phay Ma Mi	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
20	Cong Ma Ni	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
	<b>NÔNG TRƯỜNG 4</b>			
21	Nguyễn Văn Cương	Sản xuất	Tổ trưởng	Nam
22	Pao Xay Nha Vông	Bảo vệ	Nhân viên	Nam
23	Nguyễn Thị Vân Anh	Hành chính nhân sự	Nhân viên	Nữ
24	Võ Thị Thanh Hương	KTTC	Trưởng phòng	Nữ
25	Phet Buon Pasoc	Tổ khai thác	Công nhân	Nam

26	Vieng Khon Bun Pa Sot	Tổ khai thác	Công nhân	Nam
----	-----------------------	--------------	-----------	-----

## 2. Cộng đồng địa phương

	Họ tên	Đơn vị công tác	Chức danh	Giới tính
1	Thong Khăm TienSa Vat	huyện Ba Chiêng	Trưởng bản	Nam
2	Phết Sa Món Pha Lat A Sa	huyện Ba Chiêng	Già làng	Nam
3	Khăm Nọi	Huyện Lầu Ngam	P. Trưởng bản	Nam
4	Chiêm Phết Sôm Phu	Lầu Ngam	Trưởng bản	Nam
5	Bun Lọt Lun La Sĩ	Lầu Ngam	Trưởng bản	Nam
6	Khăm Đeng Phăn Tha Vông	Huyện Pa Thum Phon	Trưởng bản	Nam
7	Khăm Phăn Chăn Sĩ	Huyện Pa Thum Phon	Trưởng bản	Nam
8	Sở Vất Phôm Ma Thệt	Huyện Pa Thum Phon	Trưởng bản	Nam
9	Bun Koong Xéng A Lum	Lầu Ngam	Trưởng bản	Nam
10	Sĩ Phon Khôm Sa Vẳn	Lầu Ngam	Trưởng bản (30 ngày)	Nam
11	Khăm Phum Phôm Phi La	Lầu Ngam	Trưởng bản	Nam
12	Su Nì Xay Sa Phết	Lầu Ngam	Trưởng bản	Nam
13	Khieu Thép A Sa	Lầu Ngam	Trưởng bản Ta Beng	Nam
14	Săn Thong Kamy Phocham	Lầu Ngam	Trưởng bản Nong Ta Cay	Nam
15	Syvylay Duong Sulynha	Lầu Ngam	Trưởng bản Savang	Nam
16	Som Ma Ni Sy Bun Pheng	Lầu Ngam	Trưởng bản Nong Lau	Nam
17	Nhom Ma La Chan Tha Lang Sy	Lầu Ngam	Trưởng bản Na Xe	Nam
18	Soong Keo Ma Nha	Lầu Ngam	Trưởng Bản Vang Kha Nam	Nam

**3. Đại diện các cơ quan quản lý địa phương**

<b>TT</b>	<b>Cơ quan</b>	<b>Người được phỏng vấn</b>
1	Phòng Tài Nguyên và Môi trường, huyện Lầu Ngam, tỉnh Salavan	Trưởng phòng
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Ba Chiêng, tỉnh Champasak	Trưởng phòng
3	Bảo hiểm xã hội Salavan	Trưởng phòng và các nhân viên
4	Sở Tài nguyên và Môi trường Champasak	Lãnh đạo Sở
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Pathumphone, tỉnh Champasak	Trưởng phòng
6	Sở Tài nguyên và Môi trường Salavan	Lãnh đạo Sở

## Phụ lục 2. XÁC ĐỊNH NHÓM NGƯỜI BỊ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

STT	XĐ các nhóm người bị ảnh hưởng	Các ảnh hưởng chính tới các nhóm này	Các biện pháp nhằm cải thiện các ảnh hưởng tiêu cực
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ CNV của Công ty</li> <li>- Lao động địa phương tham gia vào hoạt động sản xuất của Công ty</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc làm và thu nhập;</li> <li>- Sức khỏe lao động</li> <li>- Không gian, môi trường sống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao hoạt động SXKD; tăng năng suất, chất lượng rừng trồng, tăng giá bán rừng trồng trên 1 đơn vị diện tích nhằm tạo việc làm thường xuyên, ổn định cho CBCNV có HĐLĐ dài hạn với CT;</li> <li>- Xây dựng được ma trận đánh giá các rủi ro về an toàn lao động và đề ra các biện pháp phòng ngừa theo từng lĩnh vực hoạt động của Công ty;</li> <li>- Định kỳ 1 năm tổ chức khám sức khỏe 01 lần cho toàn thể CBCNV Công ty;</li> <li>- Xây dựng và ban hành các quy định, quy chế chi tiêu, hỗ trợ, phụ cấp thêm cho người lao động;</li> <li>- Xây dựng, thực hiện và thường xuyên giám sát các hoạt động xử lý rác thải, hóa chất, ... đảm bảo vệ sinh môi trường xanh, sạch sẽ cho người lao động.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia đình, người thân của Cán bộ CNV Công ty;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh phí các khoản chi tiêu, sinh hoạt hàng ngày.</li> <li>- Sức khỏe, tinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao hoạt động SXKD; tăng năng suất, chất lượng rừng trồng, tăng giá bán rừng trồng trên 1 đơn vị diện tích nhằm tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho gia đình BCNV có HĐLĐ dài hạn với CT</li> </ul>

2	<p>- Gia đình, người thân của các lao động tham gia vào hoạt động sản xuất của Công ty</p>	<p>thần.</p>	<p>và gia đình, người thân của các lao động tham gia vào hoạt động sản xuất của Công ty</p> <p>- Có cơ chế khoán trồng rừng, bảo vệ rừng và khoán khai thác gỗ tạo việc làm cho các hộ gia đình v.v...</p>
3	<p>Chính quyền và cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn Công ty có hoạt động quản lý rừng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc làm và thu nhập.</li> <li>- Môi trường sống.</li> <li>- Sức khỏe.</li> <li>- An ninh khu vực.</li> <li>- Các chính sách hỗ trợ về an sinh xã hội.</li> <li>- Quyền hưởng lợi từ hoạt động quản lý rừng của Công ty.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty có chủ trương thu hút lao động địa phương trong các hoạt động lâm sinh của Công ty;</li> <li>- Triển khai thực hiện và giám sát thường xuyên các hoạt động bảo vệ môi trường như: Bảo vệ đa dạng sinh học, giám sát chất lượng nguồn nước, giám sát tác động môi trường, giám sát tác động xã hội;</li> <li>- Ban hành các quy chế, cơ chế phối hợp giữa Công ty và địa phương trong việc thực hiện các hoạt động của Công ty, đảm bảo hài hòa lợi ích, thống nhất giữa 2 bên;</li> <li>- Công ty xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết việc hỗ trợ một khoản kinh phí cho công tác an sinh xã hội;</li> <li>- Xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp phục vụ dân sinh, hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm cho một số hộ nghèo trên địa bàn, góp phần XD nông thôn mới.</li> </ul>